

TÁC ĐỘNG CỦA NHÂN TỐ GIỚI

TRONG VIỆC SỬ DỤNG THÁN TỪ TIẾNG HÁN (ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG VIỆT)

THE IMPACT OF GENDER FACTOR IN THE USE OF INTERJECTIONS IN CHINESE
LANGUAGE (IN COMPARISON WITH VIETNAMESE LANGUAGE)

ĐỖ THU LAN

(TS; Đại học ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội)

Abstract: This paper focuses on presenting the survey results, which initially verifies a number of impacts that gender factor is demonstrated in the process of using modern Chinese interjections in comparison with Vietnamese, namely: 1. The higher frequency of men's using interjections than women's; 2. The higher frequency of women's using emotional interjections than men's. 3. The higher frequency of men's using expressive interjections than women's. 4. The significantly higher frequency of men's using interjections to express anger in comparison with that of women. 5. The higher frequency of women's using interjections to denote sadness or scare compared with men's.

Key words: gender factor; Chinese interjections; comparison Vietnamese.

1. Vấn đề giới/giới tính là một chủ đề rất lớn liên quan đến nhiều mặt của đời sống con người như nhận thức, thói quen, hành vi ứng xử, xã hội, văn hóa,... Về mặt lí luận, “giới tính có hàm ý không chỉ trong quan hệ về chủng tộc, trong tầng bậc xã hội, luật pháp và thói quen, thể chế giáo dục mà còn tác động đến tôn giáo, giao tiếp xã hội, phát triển xã hội và nhận thức, vai trò trong gia đình và công sở, phong cách xử sự, quan niệm về cái tôi, phân bố nguồn lực, các giá trị thẩm mỹ, đạo đức và nhiều lĩnh vực khác nữa” [Sally Me Connell Ginet]. Về mặt thực tiễn, vấn đề giới liên quan mật thiết đến sự thay đổi về quan niệm và đời sống, vị thế ở cả gia đình cũng như ở ngoài xã hội giữa nam và nữ [Nguyễn Văn Khang, 2012, tr. 242, 243]. Có thể thấy, việc nghiên cứu những khác biệt về giới trong sử dụng ngôn ngữ vô cùng quan trọng. Thán từ cũng là một bộ phận của ngôn ngữ, do vậy, nghiên cứu đặc điểm sử dụng của thán từ không thể bỏ qua những khác biệt liên quan đến nhân tố giới. Trong phạm vi của bài viết

này, chúng tôi tập trung trình bày một số kết quả khảo sát, bước đầu chứng minh ảnh hưởng của nhân tố giới thể hiện trong sử dụng thán từ tiếng Hán và tiếng Việt.

2. Sau khi phân tích ngôn ngữ hội thoại trong một bộ phim truyền hình tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, tác giả Hayasi (1998) đã nhận xét “phụ nữ sử dụng thán từ nhiều hơn so với nam giới” [Hayasi, 1998, tr. 124]. Nghiên cứu về đặc điểm giới tính trong các cuộc hội thoại tiếng Trung Quốc, Shih (1884) thậm chí còn cho rằng: nếu nam giới thường xuyên sử dụng thán từ trong giao tiếp sẽ dễ bị coi là “ái nam ái nữ”. Tuy nhiên, khảo sát 450 câu nói có thán từ trong tổng số 1860 câu hội thoại của cả hai giới nam và nữ trong ba bộ phim: hai bộ phim nói tiếng phổ thông Trung Quốc là 全城热恋, 神奇侠侣 (“Toàn thành nhiệt luyện”, “Thần kì hiệp lữ”), và bộ phim truyền hình tiếng Việt - *Heo may về qua phố* (từ tập 1 đến tập 3), chúng tôi thu được kết quả hoàn toàn ngược lại. Cụ thể như sau:

Bảng 1. Bảng thống kê tần suất sử dụng thán từ của hai giới nam và nữ trong phim

Tên phim	Tổng số câu nói có thán từ		Tổng số câu hội thoại		Tần suất sử dụng thán từ	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ

全城热恋	80	35	445	270	17,98%	12,96%
神奇侠侣	110	57	470	331	23,40%	17,22%
<i>Heo may về qua phố</i>	126	219	347	798	36,31%	27,44%

Có thể thấy, mặc dù bối cảnh, nội dung cũng như ngôn ngữ sử dụng trong hai bộ phim 全城热恋, 神奇侠侣 (“Toàn thành nhiệt luyện”, “Thần kì hiệp lữ”) của Trung Quốc và bộ phim *Heo may về qua phố* của Việt Nam hoàn toàn khác nhau, các số liệu thu được không hoàn toàn giống nhau, nhưng tần suất sử dụng thán từ của nam giới trong cả ba bộ phim (17,98%, 23,40% và 36,31%) đều cao hơn hẳn so với tần suất sử dụng thán từ của nữ giới (12,96%, 17,22% và 27,44%). Những kết quả khảo sát ban đầu này có xu hướng đi ngược lại với quan niệm truyền thống cho rằng, vì màu sắc tình cảm trong ngôn ngữ của nữ giới đậm đà hơn nhiều so với nam giới nên tần suất sử dụng thán từ của nữ giới thường cao hơn nam giới [Cheng, Shing-yip, 2003].

Nghiên cứu sâu hơn về sự khác biệt giới trong sử dụng thán từ giữa hai giới nam và nữ, với mục đích kiểm chứng hai giả thiết đặt ra

là: 1) So với nam giới, nữ giới sử dụng nhiều hơn các thán từ biểu cảm để thể hiện tình cảm, thái độ; 2) So với nữ giới, nam giới sử dụng nhiều hơn các thán từ biểu ý để truyền đạt mong muốn hoặc đề ra lệnh, chúng tôi tiến hành khảo sát 555 câu ngẫu nhiên có chứa thán từ trong 5 tác phẩm văn học của Trung Quốc là *Lôi Vũ, Một nửa đàn ông là đàn bà, Lạc đà Tường tử, Nghiệp chướng* và *Búp bê Bắc Kinh*, sau đó thống kê số lượng thán từ biểu cảm và thán từ biểu ý mà mỗi giới sử dụng trong các tác phẩm. Chúng tôi cũng tiến hành khảo sát tương tự với 406 câu có chứa thán từ trong *Truyện ngắn chọn lọc dành cho bạn trẻ - sinh viên* (Luu Hậu, 2002) và trong ba tập đầu bộ phim truyền hình *Heo may về qua phố*. Kết quả thu được như sau:

Bảng 2. Bảng thống kê tần suất sử dụng thán từ biểu cảm và biểu ý của hai giới nam và nữ

	Thán từ biểu cảm				Thán từ biểu ý			
	Nam		Nữ		Nam		Nữ	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Tiếng Hán	157	49,68%	130	54,39%	159	50,32%	109	45,61%
Tiếng Việt	63	39,62%	153	61,94%	96	60,38%	94	38,06%

Số liệu thống kê thu được thấy hai giả thiết đặt ra đều chính xác. Trong tiếng Hán, tần suất sử dụng thán từ biểu cảm của nữ giới là 54,39% cao hơn so với tần suất sử dụng thán từ biểu cảm của nam giới là 49,68%. Ngược lại, tần suất sử dụng thán từ biểu ý của nam giới là 50,32%, cao hơn so với tần suất sử dụng thán từ biểu ý của nữ giới là 45,61%. Trong tiếng Việt, sự khác biệt trong việc sử

dụng thán từ biểu cảm và biểu ý của hai giới nam và nữ thậm chí còn thể hiện rõ nét hơn trong tiếng Hán khi tần suất sử dụng thán từ biểu cảm của nữ giới là 61,94% cao hơn hẳn so với tần suất sử dụng thán từ biểu cảm của nam giới là 39,62%, và tần suất sử dụng thán từ biểu ý của nam giới là 60,38% cũng cao hơn hẳn so với tần suất sử dụng thán từ biểu ý của nữ giới là 38,06%.

Với mong muốn tìm hiểu kĩ càng hơn về sự khác biệt trong biểu đạt tình cảm cũng như thói quen sử dụng thán từ của hai giới nam và nữ, chúng tôi tiếp tục khảo sát thống kê riêng

số lượng thán từ mà hai giới sử dụng theo từng cung bậc cảm xúc khác nhau. Kết quả thu được như sau:

Bảng 3. Bảng thống kê số lượng thán từ mà hai giới nam và nữ sử dụng theo từng cung bậc cảm xúc khác nhau trong tiếng Hán

Giới	Ghét bỏ	Vui mừng	Buồn bã	Giận dữ	Sợ hãi	Hài lòng	Không hài lòng	Ca ngợi	Chỉ trích	Ngạc nhiên
Nam	5.3%	11.2%	15.4%	18.9%	10.8%	1.2%	13.0%	10.7%	1.2%	11.2%
Nữ	11.5%	10.0%	26.9%	8.5%	12.3%	0.8%	13.1%	4.6%	1.5%	10.8%

Bảng 4. Bảng thống kê số lượng thán từ mà hai giới nam và nữ sử dụng theo từng cung bậc cảm xúc khác nhau trong tiếng Việt

Giới	Ghét bỏ	Vui mừng	Buồn bã	Giận dữ	Sợ hãi	Hài lòng	Không hài lòng	Ca ngợi	Chỉ trích	Ngạc nhiên
Nam	7.9%	17.5%	6.3%	17.5%	4.8%	0.0%	11.1%	6.3%	1.6%	27.0%
Nữ	7.5%	18.3%	11.8%	12.4%	10.2%	3.3%	9.7%	12.1%	3.3%	11.4%

Kết quả khảo sát thu được cho thấy, điểm giống nhau về xu hướng sử dụng thán từ biểu cảm trong cả tiếng Hán và tiếng Việt là: có sự chênh lệch rõ rệt trong tần suất sử dụng các thán từ biểu thị sự buồn bã, giận dữ và sợ hãi giữa hai giới nam và nữ. Tần suất sử dụng các thán từ biểu thị sự giận dữ của nam giới cao hơn hẳn so với nữ giới, còn tần suất sử dụng các thán từ biểu thị sự buồn bã và sợ hãi của nữ giới lại cao hơn so với nam giới.

Điều tra thực tế về những thán từ thường

được sử dụng trong giới học sinh, sinh viên, chúng tôi phát ra 66 phiếu điều tra cho các em học sinh, sinh viên sống ở các vùng miền khác nhau tại Trung Quốc. Kết quả là trong 55 thán từ được đưa ra với 2 lựa chọn: thường xuyên sử dụng, không thường xuyên sử dụng, có đến 43 thán từ được cả hai giới nam và nữ sử dụng với tần suất chênh lệch không đáng kể. Còn lại 12 thán từ được thống kê ở bảng dưới đây là có sự chênh lệch tương đối rõ trong tần suất thường xuyên sử dụng giữa hai giới.

Bảng 5. Bảng thống kê tần suất thường xuyên sử dụng một số thán từ tiếng Hán của hai giới nam và nữ trong cuộc sống hàng ngày

STT	Thán từ	Nam		Nữ	
		Số lượng	%	Số lượng	%
1	哎哟(á, ái, ối, chao ôi...)	0	0%	28	67%
2	哼唷 ((hò) dô ta)	4	17%	0	0%
3	嘻 (hì, xì...)	2	8%	24	57%
4	嘘 (suyt)	4	17%	22	52%
5	嘿嘿 (hê hê, hà hà, hì hì, ha ha...)	20	83%	28	67%
6	嘻嘻 (hì, hi hi...)	6	25%	26	62%

7	唉呀 (dào ôi, chao ôi...)	16	67%	36	86%
8	嗨 (ôi, chà, chao, dào...)	6	25%	4	10%
9	嘖 (chặc, chao ôi...)	0	0%	16	38%
10	嘖 (hừm)	2	8%	0	0%
11	唔 (hừ, ồ...)	4	17%	16	38%
12	哇 (hừ, hừm)	16	67%	0	0%

Kết quả điều tra cho thấy, trong 13 thán từ trên, nam giới có xu hướng sử dụng nhiều hơn những thán từ như 哼唷 [hēngyō] (dô ta), 嘿 [hēi hēi] (hê hê, hà hà...), 嗨 [hē] (chà, chao...), 嘖 [dēi] (hừm), 哇 [dōu] (hừ, hừm), thậm chí, một số thán từ như 哼唷 (dô ta), 嘖 (hừm), 哇 (hừ, hừm) chỉ có nam giới lựa chọn thường xuyên sử dụng. Trong khi đó, nữ giới có xu hướng sử dụng thường xuyên hơn các thán từ như 嘻嘻[xī] (hi, xì...), 嘻嘻[xī xī] (hi, hi hi...), 嘘 [xū] (suyt), 唉呀[āiyā] (dào ôi, chao ôi...), 嘖[zé] (chặc, chao ôi...), 唔[wú / ńg] (hừ, ồ...) , 哎哟 [āiyō] (á, ái, ôi, chao ôi...), trong số đó, cũng có những thán từ như 嘖(chặc, chao ôi), 哎哟(á, ái, ôi, chao ôi) chỉ có riêng nữ giới lựa chọn thường xuyên sử dụng.

Thông qua quan sát đối thoại, phỏng vấn trực tiếp và sử dụng bảng hỏi với các bạn sinh viên Việt Nam của trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, chúng tôi cũng nhận thấy, việc sử dụng thán từ trong tiếng Việt của sinh viên Việt Nam cũng thể hiện một số khác biệt nhất định về giới. Các thán từ như ừ, eo ôi, dạ, ồ... có xu hướng được nữ giới sử dụng nhiều hơn so với nam giới, ngược lại, các thán từ như hừ, hừm, ê, êu, này... lại thường được nam giới sử dụng nhiều hơn so với nữ giới...

3. Có thể lí giải chung về các kết quả khảo sát thu được bên trên như sau:

Thứ nhất, các kết quả thu được cho thấy, trong cả tiếng Hán và tiếng Việt, nữ giới có xu hướng sử dụng nhiều thán từ biểu cảm hơn nam giới. Lí do là vì các thán từ này giúp họ có thể biểu hiện cảm xúc một cách hiệu quả, điều này cũng phù hợp với quan

niệm truyền thống cho rằng vì màu sắc tình cảm trong ngôn ngữ của nữ giới đậm đà hơn nhiều so với nam giới nên tần suất sử dụng thán từ của nữ giới thường cao hơn so với nam giới [Cheng, Shing-yip, 2003].

Liên quan đến việc sử dụng thán từ để thể hiện cảm xúc, kết quả khảo sát trong cả tiếng Hán và tiếng Việt cho thấy tần suất sử dụng các thán từ biểu thị sự giận dữ của nam giới cao hơn so với nữ giới, còn tần suất sử dụng các thán từ biểu thị sự buồn bã và sợ hãi của nữ giới lại cao hơn so với nam giới. Có thể dựa vào một số luận điểm trong nghiên cứu của Canary D., Emmers-Sommer T. và Faulkner S. (1997) về sự khác biệt giới trong các mối quan hệ cá nhân dưới đây để chứng minh cho tính đúng đắn của những kết quả khảo sát này như sau:

- Nữ giới thể hiện sự sợ hãi thường xuyên hơn so với nam giới, và nam giới thường gặp khó khăn nhiều hơn trong việc thể hiện nỗi sợ hãi so với nữ giới.

- Nữ giới có xu hướng dễ cảm thấy chán nản và cũng dễ dàng thể hiện những cảm xúc liên quan đến sự buồn phiền hơn so với nam giới. Điều này xuất phát từ khả năng đối phó và chịu đựng của phụ nữ thấp hơn so với nam giới, trong khi nam giới có xu hướng tin rằng họ biết cách đối phó và chịu đựng tốt hơn so với nữ giới.

- Nam giới tin rằng họ "nam tính" khi giận dữ trước mặt những người quen biết và không quen biết. Vì vậy, nam giới rất dễ dàng thể hiện sự tức giận trong các mối quan hệ xã hội. Trong khi đó, phụ nữ cảm nhận rằng những biểu hiện của sự giận dữ trước người khác là không "quý phái". Sự nhận thức này có thể đã

ngăn chặn phụ nữ thể hiện sự giận dữ trước công chúng.

Theo đó, có thể bước đầu nhận định, nhìn từ tổng thể, nữ giới có khuynh hướng giao tiếp thân mật hơn so với nam giới, điều này phù hợp với giả định rằng nữ giới có xu hướng biểu lộ cảm xúc thường xuyên hơn so với nam giới [Cheng, Shing-yip, 2003, tr. 24 - 25].

Thêm vào đó, kết quả điều tra thực tế của chúng tôi về cách sử dụng thán từ trong giới học sinh, sinh viên lại càng góp phần khẳng định rõ nét hơn về nhận định trên. Đó là, không có bạn nữ nào lựa chọn phương án thường xuyên sử dụng các thán từ 嘸 (hừm), 咗 (hừ, hừm) - thán từ thường được sử dụng mỗi khi quát mắng hay giận dữ. Ngược lại, thán từ 嘖 (chặc, chao ôi...) thường được dùng trong các trường hợp nắc nỏm khen ngợi, thán phục, hay thán từ 哎哟 (ái, ôi, chao ôi) thường được dùng khi than thở, trách móc, tiếc nuối, lại không có bạn nam nào tham gia điều tra lựa chọn phương án thường xuyên sử dụng.

Thứ hai, nam giới có xu hướng sử dụng các thán từ biểu ý với tần suất cao hơn so với nữ giới. Điều này dường như có nghĩa rằng, trong giao tiếp, nam giới thường quan tâm nhiều hơn đến mong muốn của bản thân và có ý muốn điều khiển cuộc hội thoại theo ý mình. Nó góp phần chứng minh tính chính xác trong nhận định của Tannen là đặc trưng ngôn ngữ của nam giới là định hướng giải quyết vấn đề, báo cáo, dạy bảo và đối lập. Chính việc sử dụng thán từ biểu ý có thể giúp họ thực hiện nhiều hơn vai trò lãnh đạo và chỉ huy trong các cuộc trò chuyện [Cheng, Shing-yip, 2003, tr. 26].

Bên cạnh đó, cũng có thể căn cứ vào đặc điểm ngữ âm để lí giải thêm đôi chút về đặc

điểm giới về cách sử dụng thán từ trong cuộc sống hàng ngày. Vì thán từ là những âm thanh thốt ra khá bột phát, thường biểu lộ những cảm xúc bất ngờ của con người, nên có thể coi đây là những âm thanh chân thực nhất, góp phần thể hiện phần nào cá tính của từng giới. Cách phát âm các âm tiết [hēngyō], [hēi hēi], [hē], [dēi], [dōu] trong tiếng Hán hay cách phát âm các âm tiết *hừ, hừm, này* trong tiếng Việt, được cho là phù hợp với tính cách dứt khoát, mạnh mẽ, phù hợp với chất giọng trầm, nặng của phái nam. Còn các âm tiết như [xī], [xī xī], [xū], [āiyā], [zé], [wú]/[ng], [āiyō] trong tiếng Hán hay các âm *ừ ừ, eo ôi, da, ó* trong tiếng Việt có vẻ phù hợp hơn với chất giọng trẻ trung và non nớt pha chút nũng nịu của các cô gái trẻ.

Cần lưu ý rằng, những nhận định và các kết quả khảo sát trên đây cũng chỉ mang tính chính xác tương đối. Vì khảo sát sự khác biệt giới trong ngôn ngữ còn phụ thuộc rất nhiều về ngữ cảnh giao tiếp. “Trong quan hệ giao tiếp - theo nghĩa rộng là hoàn cảnh xã hội, theo nghĩa hẹp là văn cảnh cụ thể, các nhân tố như nghề nghiệp, trình độ văn hóa, tuổi tác, tính cách, mục đích của người sử dụng ngôn ngữ đều có thể ảnh hưởng đến phong cách người nói” [Nguyễn Văn Khang, 1999, tr.159]. Thế nên, tiến hành khảo sát trong mỗi ngữ cảnh giao tiếp cụ thể khác nhau cũng có thể thu được những kết quả khác nhau. Quay trở lại với kết quả thu được khi khảo sát tác phẩm 男人的一半是女人 (Một nửa đàn ông là đàn bà) và 北京娃娃 (Búp bê Bắc Kinh) của Trung Quốc, chúng tôi cũng phát hiện thấy có điểm không hoàn toàn đồng nhất với những nhận định đã nêu ở bên trên. Cụ thể xem chi tiết ở bảng 5 dưới đây:

Bảng 6. Bảng thống kê tần suất sử dụng thán từ của hai giới nam và nữ trong 2 tác phẩm “Một nửa đàn ông là đàn bà” và “Búp bê Bắc Kinh”

Tác phẩm	Thán từ biểu cảm		Thán từ biểu ý	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ

男人的一半是女人 (Một nửa đàn ông là đàn bà)	55	40	48	15
北京娃娃(Búp bê Bắc Kinh)	13	25	22	38

Số liệu trong bảng 6 cho thấy, ở số liệu chi tiết cho tác phẩm 男人的一半是女人 (Một nửa đàn ông là đàn bà), tổng số thán từ biểu cảm mà nam giới sử dụng là 55 thán từ nhiều hơn so với số lượng 40 thán từ biểu cảm mà nữ giới sử dụng. Sở dĩ có hiện tượng này là do truyện 男人的一半是女人 (Một nửa đàn ông là đàn bà) viết về số phận của Chương Vĩnh Lân - một thanh niên trí thức bị quy chụp hữu phái - đi từ trại cải tạo này đến trại cải tạo khác trong không khí đàn áp ngột ngạt và khủng bố ghê rợn của đầu tổ và cách mạng văn hóa. Xuyên suốt tác phẩm là tâm trạng mâu thuẫn phức tạp với rất nhiều những đoạn tự sự ẩn chứa nhiều nỗi suy tư, than thở của nhân vật nam chính. Chính bởi lẽ đó, nhân vật nam này sử dụng khá nhiều thán từ biểu cảm trong độc thoại và trong đối thoại, khiến cho số lượng thán từ biểu cảm của nam giới trong cả tác phẩm tăng cao. Ngược lại, trong truyện 北京娃娃 (Búp bê Bắc Kinh), nhân vật nữ chính cũng là tác giả của cuốn tự truyện - Xuân Thụ - là cô gái cá tính, tự tin, ghét trường học và mê đắm nhạc rock. Cô sống bất cần, khá nổi loạn và thích quậy phá. Ở cô gái này dường như thiếu đi sự dịu dàng, nữ tính của con gái nhà có giáo dục. Chính bởi vậy, ngôn ngữ hành văn và đối thoại của Xuân Thụ khá cứng nhắc, và có lẽ đây cũng là lí do tại sao số lượng thán từ biểu ý của nhân vật nữ

chính trong truyện lại cao hơn so với số lượng thán từ biểu cảm.

Cũng cần nói thêm rằng, trong từng tác phẩm, giới của tác giả và phong cách viết của họ cũng có những ảnh hưởng nhất định đến tần suất sử dụng thán từ nói chung cũng như mỗi loại thán từ nói riêng. Một cá nhân tác giả có thể kể lại một bộ phim truyền hình hay một câu chuyện với sự chi phối về giới của mình. Tác giả thậm chí có thể xây dựng hội thoại cho các nhân vật theo cách mình nhận thức và theo ảnh hưởng về giới của chính bản thân mình. Những nhân tố này có thể đã làm phức tạp việc phân tích các dữ liệu, làm ảnh hưởng đến độ xác thực của các kết quả nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục.
2. Cheng, Shing-yip (2003), *A contrastive investigation of the use of interjections by male and female speakers in Cantonese and English play, film and television scripts*, Publisher: University of Hong Kong.
3. Hayasi, T. (1998), *Gender differences in modern Turkish discourse*, International Journal of the Sociology of Language 129:(p 117-126).